

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định 92/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ Trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 14/SKHĐT – TTr ngày 02 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 123 thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, (Nội dung chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Bãi bỏ các thủ tục hành chính tại Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính thay thế các Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp; Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội; Thành lập và hoạt động của Liên hợp tác xã thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bãi bỏ các thủ tục hành chính tại Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc công bố thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định và Phụ lục kèm theo Quyết định này được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, chuyên mục "Công báo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu", tại địa chỉ: www.baria-vungtau.gov.vn

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- TTr.Tỉnh ủy; TTr HĐND tỉnh (b/c);
- UB MTTQ VN tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Báo BRVT, Đài PTTH tỉnh;
- Bộ phận TN & TKQ tập trung cấp tỉnh;
- Trung tâm Công báo tin học;
- Lưu: VT. P.KSTTHC (5)

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Tịnh

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Các thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa:

ST T	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội
1	Thủ tục thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
2	Thủ tục thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
3	Thủ tục thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
4	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ
5	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ
6	Công khai hoạt động của doanh nghiệp xã hội
7	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ
8	Chuyên cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành Doanh nghiệp xã hội
II	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân
2	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên
3	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên
4	Đăng ký thành lập công ty cổ phần
5	Đăng ký thành lập công ty hợp danh
6	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
7	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
8	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh
9	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần
10	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
11	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
12	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức
13	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo

	quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước
14	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế
15	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
16	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp
17	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác
18	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích
19	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác
20	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
21	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân
22	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần
23	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết
24	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế
25	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
26	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
27	Thông báo sử dụng, thay đổi, huỷ mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
28	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
29	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
30	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động

32	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
33	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
34	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
36	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
37	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng
38	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)
39	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân
40	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp
41	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp
42	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp
43	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp
44	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp
45	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp
46	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty CP và công ty hợp danh)
47	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
48	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần
49	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
50	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
51	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn
52	Thông báo tạm ngừng kinh doanh
53	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo
54	Giải thể doanh nghiệp
55	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký

	doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án
56	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
57	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
58	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế
59	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp
60	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp
III	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã
1	Đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã
2	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã
3	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của Liên hiệp hợp tác xã
4	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh liên hiệp hợp tác xã
5	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã
6	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã
7	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp Hợp tác xã.
8	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp Hợp tác xã
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã (khi đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã);
10	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã
11	Đăng ký khi Liên hiệp hợp tác xã chia
12	Đăng ký khi Liên hiệp hợp tác xã tách
13	Đăng ký khi Liên hiệp hợp tác xã hợp nhất
14	Đăng ký khi Liên hiệp Hợp tác xã sáp nhập
15	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã (khi bị mất)
16	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện Liên hiệp Hợp tác xã (khi bị mất)
17	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã (khi bị hư hỏng)
18	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện Liên hiệp Hợp tác xã (khi bị hư hỏng)

19	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp Hợp tác xã giải thể tự nguyện)
IV	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam
1	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
2	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
3	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
4	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
5	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư
6	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư
7	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
8	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)
9	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
10	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
11	Chuyển nhượng dự án đầu tư
12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế
13	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
15	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
16	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

17	Giãn tiến độ đầu tư
18	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư
19	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư
20	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
21	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
22	Đòi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương
23	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư
24	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư
25	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài
V	Lĩnh vực đấu thầu
01	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
02	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu
03	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu
VI	Lĩnh vực đầu tư theo hình thức đối tác công tư
01	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của Nhà đầu tư
02	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A, B, quan trọng quốc gia của Nhà đầu tư
03	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
04	Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
05	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
VII	Lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
01	Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ
02	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, gói thầu đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ
03	Nghiệm thu dự án hoàn thành đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu:

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội	
1	T-VTB-290408-TT	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
2	T-VTB-290409-TT	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
3	T-VTB-290410-TT	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
II	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1	T-VTB-290411-TT	Đăng ký thành lập doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
2		Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
2.1	T-VTB-290412-TT	- Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp
5.2		
5.3	T-VTB-290413-TT	- Đăng ký đổi tên doanh nghiệp
5.4	T-VTB-290414-TT	- Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh
	T-VTB-290415-TT	- Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần
5.5		
5.6	T-VTB-290416-TT	- Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp
5.7	T-VTB-290417-TT	- Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
5.8	T-VTB-290418-TT	- Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
	T-VTB-290419-TT	- Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích
5.9		
	T-VTB-290420-TT	- Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác

3		Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
3.1	T-VTB-290421-TT	- Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh
3.2	T-VTB-290422-TT	- Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân
3.3	T-VTB-290423-TT	- Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần
3.4	T-VTB-290424-TT	- Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết
3.5	T-VTB-290425-TT	- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế
4	T-VTB-290426-TT	Báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
5	T-VTB-290427-TT	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
6	T-VTB-290430-TT	Thông báo mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
7		Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh
7.1	T-VTB-290431-TT	- Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
7.2	T-VTB-290432-TT	- Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương).
10.3	T-VTB-290433-TT	- Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh).
10.4	T-VTB-290434-TT	- Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương).

8		Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
8.1	T-VTB-290435-TT	- Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
8.2	T-VTB-290436-TT	- Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
8.3	T-VTB-290437-TT	- Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
9	T-VTB-290438-TT	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng
10	T-VTB-290439-TT	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)
11	T-VTB-290440-TT	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân
12	T-VTB-290441-TT	Bán doanh nghiệp tư nhân
13		Chia doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần)
13.1	T-VTB-290442-TT	- Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
13.2	T-VTB-290443-TT	- Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
13.3	T-VTB-290444-TT	- Thành lập mới công ty được chia là công ty cổ phần
14		Tách doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần)
14.1	T-VTB-290445-TT	- Thành lập mới công ty được tách là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
14.2	T-VTB-290446-TT	- Thành lập mới công ty được tách là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

14.3	T-VTB-290447-TT	- Thành lập mới công ty được tách là công ty cổ phần - Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của công ty bị tách
14.4	T-VTB-290448-TT	
15		Hợp nhất doanh nghiệp
15.1	T-VTB-290449-TT	- Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
15.2	T-VTB-290450-TT	- Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
15.3	T-VTB-290451-TT	- Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty cổ phần
16		Sáp nhập doanh nghiệp
16.1	T-VTB-290452-TT	- Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
16.2	T-VTB-290453-TT	- Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
16.3	T-VTB-290454-TT	- Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty cổ phần
17	T-VTB-290455-TT	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần
18	T-VTB-290456-TT	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
19	T-VTB-290457-TT	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
20	T-VTB-290458-TT	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn
21	T-VTB-290459-TT	Thông báo tạm ngừng kinh doanh
22	T-VTB-290460-TT	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo
23	T-VTB-290461-TT	Giải thể doanh nghiệp
24	T-VTB-290462-TT	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án
25	T-VTB-290463-TT	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

26	T-VTB-290464-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
27		Hiệu đính, cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp
27.1	T-VTB-290465-TT	- <i>Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp</i>
27.2	T-VTB-290468-TT	- <i>Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp</i>
III .Lĩnh vực thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã		
1	T-VTB-290469-TT	Đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã
2	T-VTB-290470-TT	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã
3	T-VTB-290471-TT	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của Liên hiệp hợp tác xã
4	T-VTB-290472-TT	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh liên hiệp hợp tác xã
5	T-VTB-290473-TT	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã
6	T-VTB-290483-TT	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã
7	T-VTB-290484-TT	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp Hợp tác xã.
8	T-VTB-290485-TT	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp Hợp tác xã
9	T-VTB-290486-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã (khi đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã);
10	T-VTB-290487-TT	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã
11	T-VTB-290488-TT	Đăng ký khi Liên hiệp hợp tác xã chia
12	T-VTB-290489-TT	Đăng ký khi Liên hiệp hợp tác xã tách
13	T-VTB-290490-TT	Đăng ký khi Liên hiệp hợp tác xã hợp nhất
14	T-VTB-290491-TT	Đăng ký khi Liên hiệp Hợp tác xã sáp nhập

15	T-VTB-290492-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã (khi bị mất)
16	T-VTB-290493-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện Liên hiệp Hợp tác xã (khi bị mất)
17	T-VTB-290494-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã (khi bị hư hỏng)
18	T-VTB-290495-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện Liên hiệp Hợp tác xã (khi bị hư hỏng)
19	T-VTB-290496-TT	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hợp tác xã (đối với trường hợp tác xã tự nguyện)
IV. Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam		
1	T-VTB-288133-TT	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
2	T-VTB-288134-TT	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
3	T-VTB-288135-TT	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
4	T-VTB-288136-TT	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
5	T-VTB-288137-TT	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư
6	T-VTB-288138-TT	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư
7	T-VTB-288139-TT	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
8	T-VTB-288140-TT	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)

9	T-VTB-288141-TT	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
10	T-VTB-288142-TT	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
11	T-VTB-288143-TT	Chuyển nhượng dự án đầu tư
12	T-VTB-288144-TT	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế
13	T-VTB-288145-TT	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài
14	T-VTB-288146-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
15	T-VTB-288147-TT	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
16	T-VTB-288148-TT	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
17	T-VTB-288149-TT	Giãn tiến độ đầu tư
18	T-VTB-288150-TT	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư
19	T-VTB-288151-TT	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư
20	T-VTB-288152-TT	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
21	T-VTB-288153-TT	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
22	T-VTB-288154-TT	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương
23	T-VTB-288155-TT	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư

24	T-VTB-288156-TT	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư
25	T-VTB-288157-TT	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài
V. Lĩnh vực đấu thầu		
01	T-VTB-016417-TT	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu